FireAnt

CTCP Cấp nước Chợ Lớn (HSX: CLW)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	37,250
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	45,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	25,350
SL cổ phiếu LH	13,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	210
% sở hữu nước ngoài	4.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	484
P/E	9.8
EPS	3,808

	YTD	1T	3T	6T
CLW	0.5%	6.4%	7.5%	14.2%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản

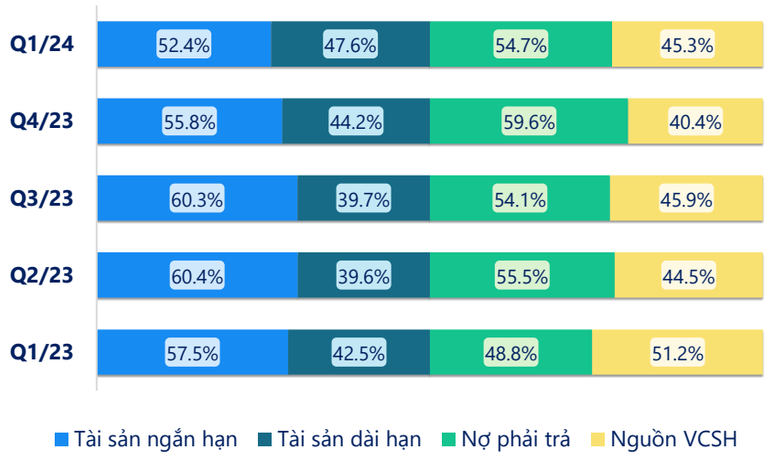

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

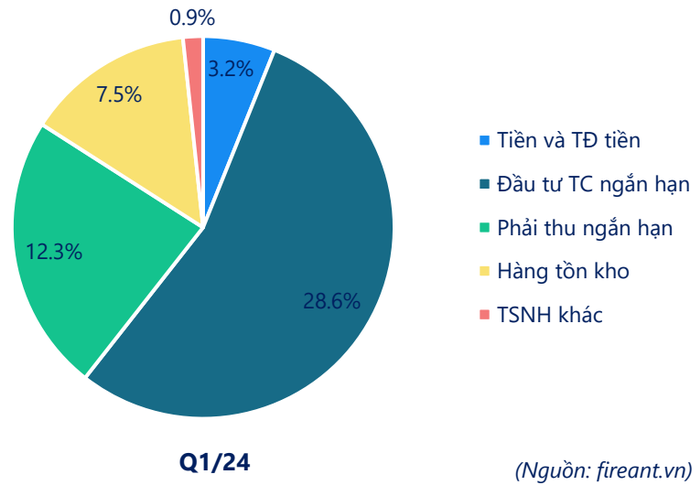

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

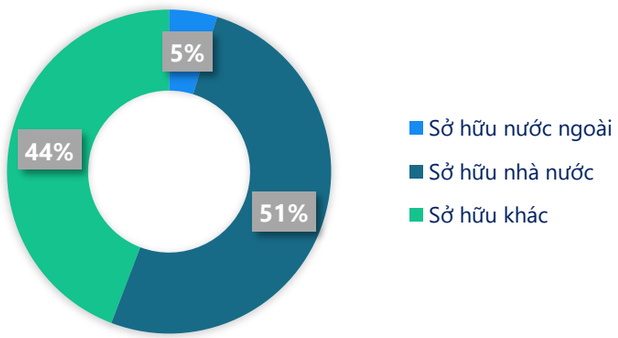

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

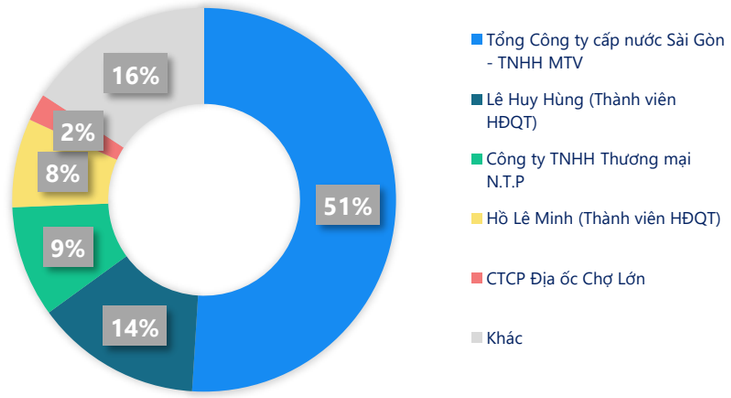

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

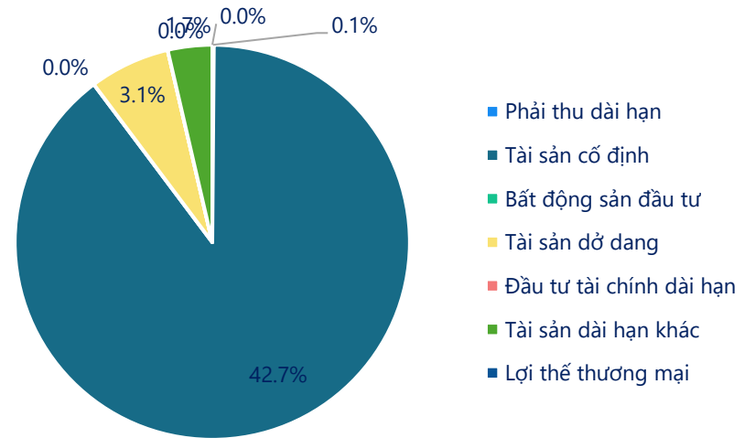

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cấp nước Chợ Lớn (HSX: CLW)

Tiền và tương đương tiền

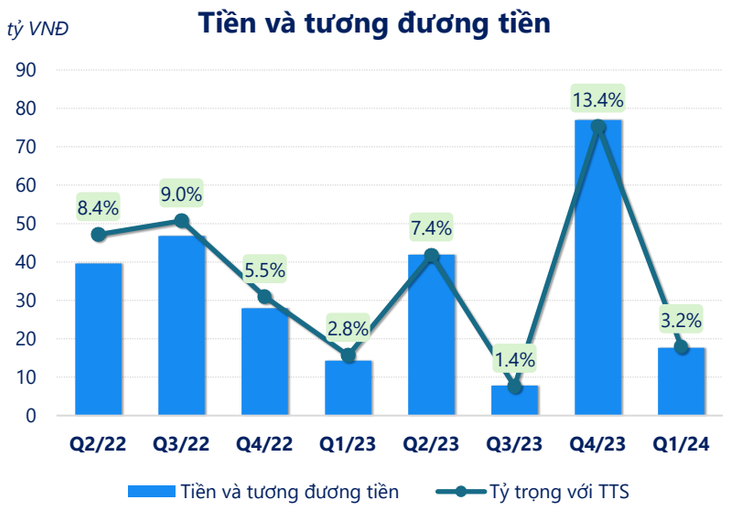

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

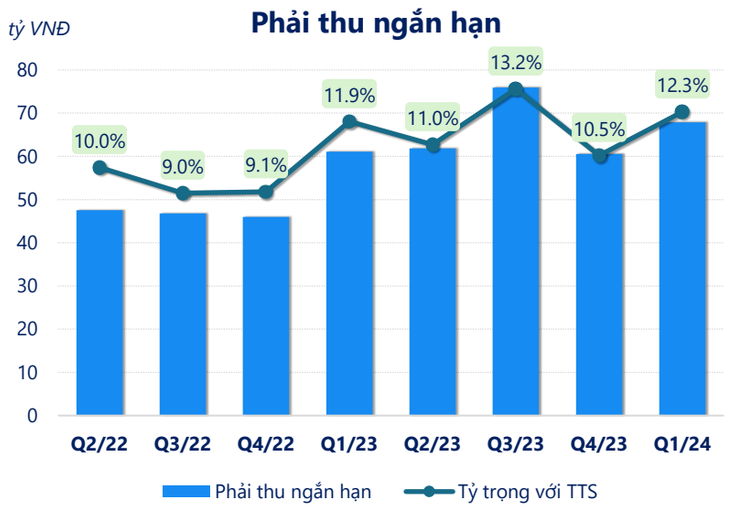

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

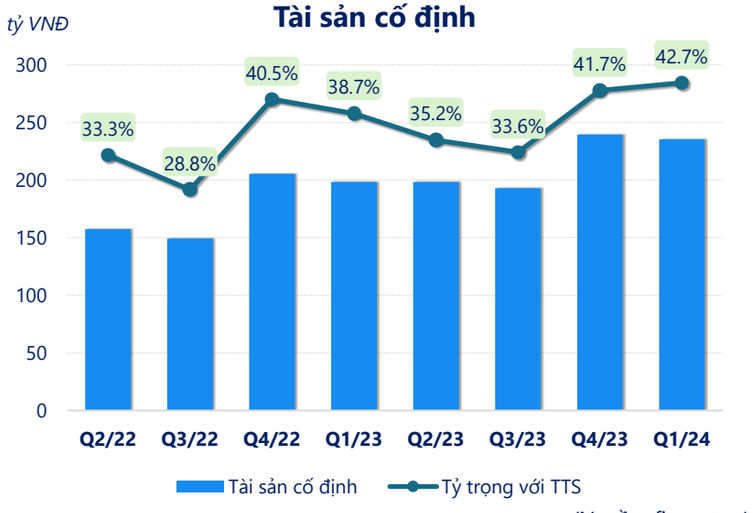

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

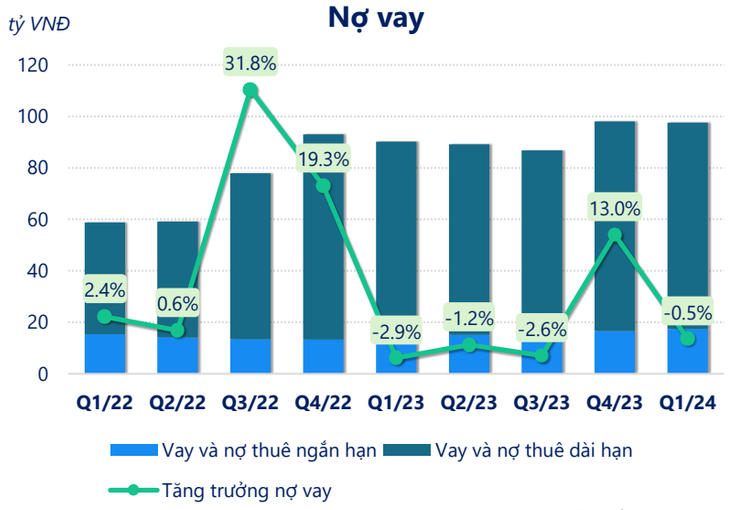

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

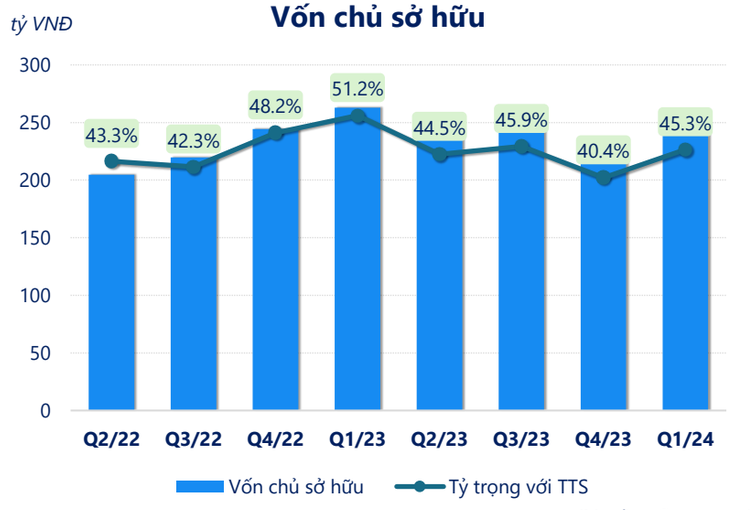

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cấp nước Chợ Lớn (HSX: CLW)

Kết quả kinh doanh

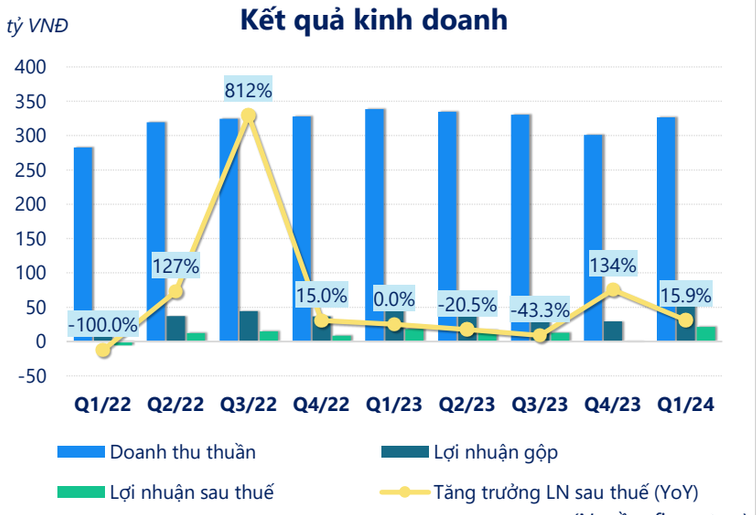

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

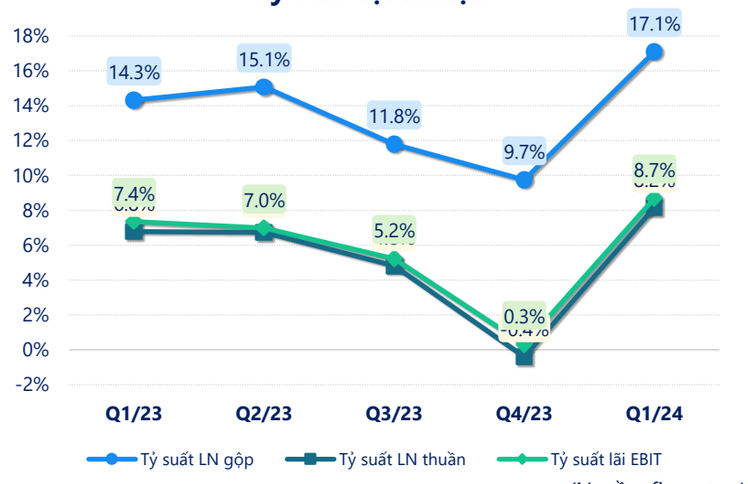

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

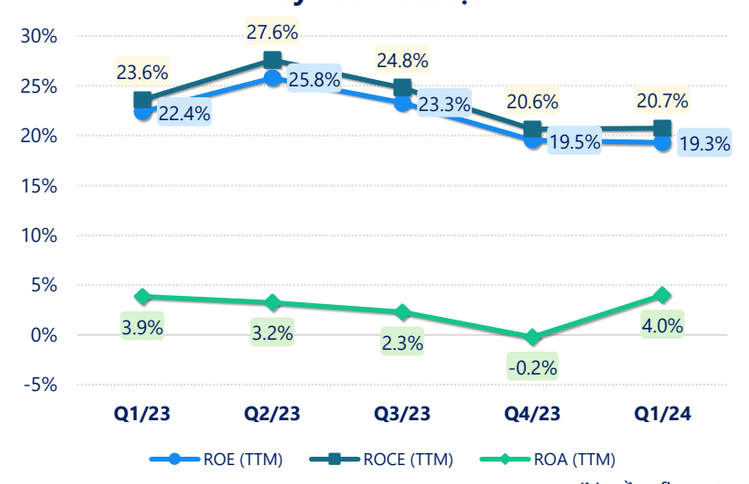

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

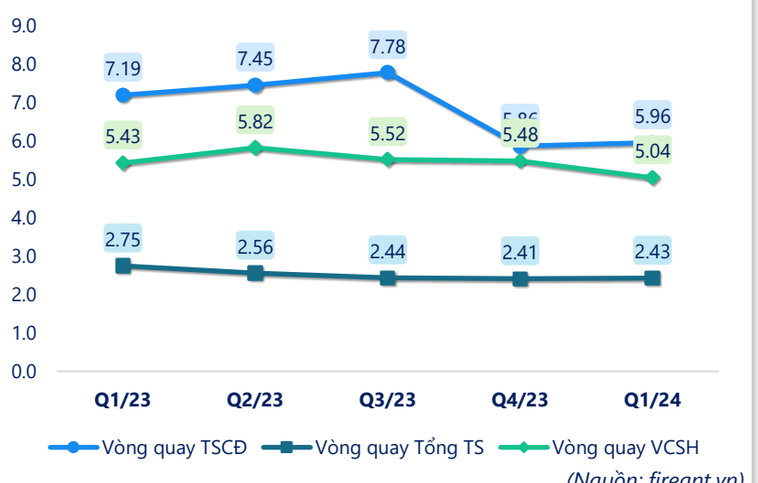

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

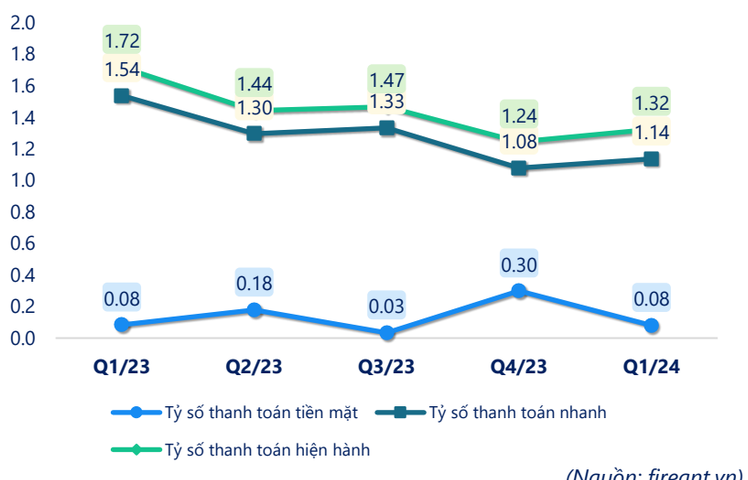

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

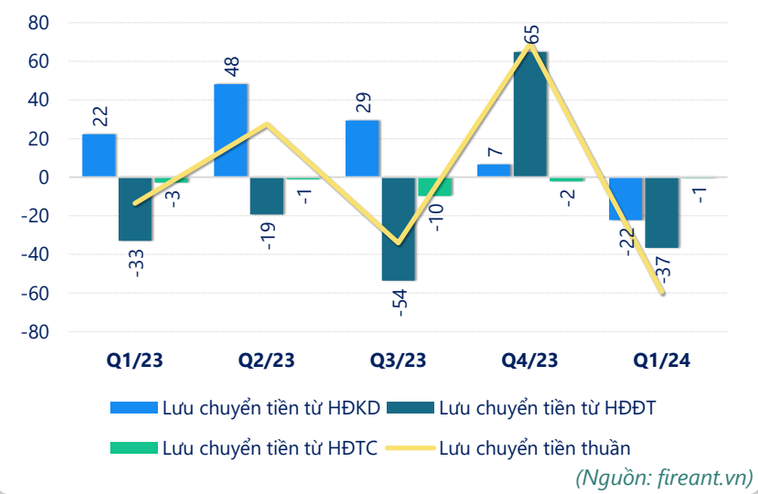

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cấp nước Chợ Lớn (HSX: CLW)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**552**	**576**	**-4.2%**
Tài sản ngắn hạn	289	322	-10.3%
Tiền và tương đương tiền	17.6	77.0	-77.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	158	135	17.1%
Phải thu ngắn hạn	67.9	60.5	12.2%
Hàng tồn kho	41.2	43.0	-4.2%
Tài sản ngắn hạn khác	4.88	7.23	-32.4%
Tài sản dài hạn	**263**	**254**	**3.5%**
Phải thu dài hạn	0.33	0.33	0.0%
Tài sản cố định	236	239	-1.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	17.4	4.61	277%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**9.54**	**9.61**	**-0.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	302	348	-13.1%
Nợ ngắn hạn	**218**	**263**	**-16.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	17.4	16.6	4.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	105	141	-25.6%
Nợ dài hạn	83.6	84.9	-1.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	80.2	81.5	-1.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**250**	**229**	**9.3%**
Vốn chủ sở hữu	**250**	**229**	**9.3%**
Vốn điều lệ	130	130	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	339	334	330	301	327
Giá vốn hàng bán	290	284	291	272	271
Lợi nhuận gộp	48.5	50.4	39.0	29.3	55.8
Doanh thu HĐTC	0.64	1.49	2.78	8.48	1.32
Chi phí TC	1.90	2.09	1.37	2.22	1.72
Chi phí lãi vay	1.90	2.09	1.37	2.22	1.72
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	8.54	9.09	8.78	10.7	8.33
Chi phí QLDN	15.7	18.2	15.7	26.1	20.4
LN thuần từ HĐKD	23.0	22.5	15.9	-1.20	26.6
Lợi nhuận khác	0.02	-1.29	0.00	-0.09	0.04
LN trước thuế	23.0	21.3	15.9	-1.29	26.7
Lợi nhuận sau thuế	18.4	16.7	12.6	-1.09	21.3
LNST của CĐ cty mẹ	18.4	16.7	12.6	-1.09	21.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	22.2	48.1	29.3	6.59	-22.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-33.1	-19.3	-53.6	64.7	-36.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.75	-1.13	-9.79	-2.17	-0.50
Tiền đầu kỳ	27.9	14.3	41.9	7.82	77.0
Lưu chuyển tiền thuần	**-13.6**	**27.6**	**-34.1**	**69.2**	**-59.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	14.3	41.9	7.82	77.0	17.6

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic